

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1969 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán lập quy hoạch phân khu
khu du lịch thác Hiêu, xã Cổ Lũng và khu du lịch thác Muốn,
xã Điền Quang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng; Quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh về đơn giá khảo sát xây dựng tỉnh Thanh Hóa và các văn bản quy định pháp luật có liên quan;

Căn cứ Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thực hiện Quyết định số 290-QĐ/TU ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về việc ban hành chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch khu du lịch thác Muốn, xã Điền Quang, huyện Bá Thước; Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch khu du lịch thác Hiêu, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1785/STC-HCSN ngày 09 tháng 5 năm 2017 về việc dự toán lập quy hoạch phân khu khu du lịch thác Hiêu, xã Cổ Lũng và khu du lịch thác Muốn, xã Điền Quang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán lập quy hoạch phân khu khu du lịch thác Hiêu, xã Cổ Lũng và khu du lịch thác Muốn, xã Điền Quang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Dự toán kinh phí thực hiện: 3.605 triệu đồng.

(Ba tỷ, sáu trăm không năm triệu đồng)

Trong đó:

- Lập QH phân khu Khu du lịch thác Hiêu, xã Cổ lũng: 1.836 triệu đồng;
- Lập QH phân khu Khu du lịch thác Muôn, xã Diên Quang: 1.742 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục dự toán kèm theo)

2. Nguồn kinh phí:

- Ngân sách tỉnh từ Chương trình phát triển du lịch năm 2018 theo Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa: 2.000 triệu đồng;
- Ngân sách UBND huyện Bá Thước: 1.605 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí năm 2018 từ chương trình phát triển du lịch (phần ngân sách tỉnh). UBND huyện Bá Thước có trách nhiệm bố trí dự toán còn lại (phần ngân huyện) để thực hiện nhiệm vụ.

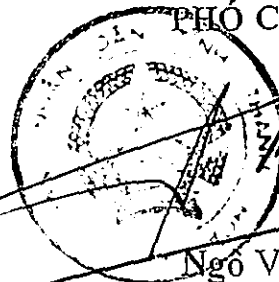
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Bá Thước và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- H1.(2017)QDPD_DT QH Thac Hieu Thac Muon.doc

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

BHƯ LỤC TÍNH DỰ TOÁN CHI TIẾT KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/2000
PHỤC VỤ QUY HOẠCH PHÂN KHU KHU DU LỊCH THÁC HIÊU, XÃ CỎ LŨNG, HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HÓA
 (Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 08/05/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

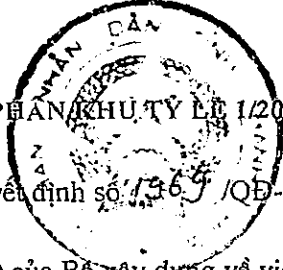
I. Cơ sở lập dự toán

- * Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
- * Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT ngày 27/02/2007 của Bộ tài nguyên môi trường về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai
- * Nghị định 63/2014/NĐ-CP, 20/2010/TTLT-BKH-BTC
- * Thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 09/06/2011 của Bộ Xây dựng v/v quy định kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ QH và thiết kế XD
- * Đơn giá khảo sát xây dựng tỉnh Thanh Hoá (Công bố kèm theo quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Thanh
- * Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v Công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: đồng

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp địa hình	Đơn giá (đ/đơn vị)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CK.01103	Tam giác hạng IV	Điểm	3	III	275,570	11,857,871	265,167	826,710	35,573,613	795,501
	Đường chuyền cấp II	Điểm	15							
CK.04302	Cấp địa hình II	Điểm	5	II	20,236	1,368,304	10,972	101,180	6,841,520	54,860
CK.04303	Cấp địa hình III	Điểm	10	III	20,236	1,726,584	13,357	202,360	17,265,840	133,570
CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật	Km	15	III	1,465	768,771	3,873	21,975	11,531,565	58,095
	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000 đường đồng mức 1 m	Ha	250							
CM.04102	Cấp địa hình II	100 Ha	0.70	II	129,340	24,629,472	318,507	90,538	17,240,630	222,955
CM.04103	Cấp địa hình III	100 Ha	1.00	III	140,681	38,654,588	438,966	140,681	38,654,588	438,966
CM.04104	Cấp địa hình IV	100 Ha	0.80	IV	143,641	49,601,020	652,984	114,913	39,680,816	522,387
	Cộng							1,498,357	166,788,572	2,226,334
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH KHẢO SÁT										
STT	Khoản mục chi phí				Cách tính giá thành			Giá trị	Ký hiệu	
1	Chi phí vật liệu							1,498,357	VL	
2	Chi phí nhân công				NC = (NCG + CLNC)*1.095(vùng khó khăn)			204,231,674	NC	

	Chi phí nhân công theo giá gốc		166,788,572	NCG
	Chênh lệch chi phí nhân công theo QĐ số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016		19,724,372	CLNC
3	Chi phí máy		2,226,334	M
I	Chi phí trực tiếp	$T = VL + NC + M$	207,956,365	T
II	Chi phí chung	$P = NC \times 65\%$	132,750,588	P
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	$TN = (T + P) \times 6\%$	20,442,417	TN
IV	THÀNH KHẢO SÁT XÂY DỰNG	$Gks = T + P + TN$	361,149,370	Gks
4	Chi phí lập phương án, báo cáo kỹ thuật	$Cpa = 5\% \times Gks$	18,057,469	Cpa
5	Chỗ ở tạm thời	$Cot = 3\% \times Gks$	10,834,481	Cot
6	Chi phí vận chuyển quân và thiết bị	$Cvcq = 2ca \times 5.000.000 \text{ đ/1 ca}$		Cvcq
7	Chi phí mua số liệu, tìm điểm tọa độ, độ cao nhà nước	$Ctd = 4 \times 500.000 \text{ đ/1 điểm}$		Ctd
V	Á TRỊ DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	$G = Gks + Cpa + Cot + Cvcq + Ctd$	390,041,320	G
8	Thuế giá trị gia tăng	$VAT = G \times 10\%$	39,004,132	VAT
VI	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ	$Gdt = Gks + VAT$	429,045,452	Gdt
9	Chi phí kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu	$KT = 5\% \text{ chi phí trực tiếp}$	10,397,818	KT
10	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		4,174,711	
	TỔNG CỘNG	$Gdt + KT$	443,617,981	
	làm tròn		444,000,000	



Phụ Lục 1b

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 DU LỊCH THÁC HIÊU, XÃ CỎ LŨNG, HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. Căn cứ áp dụng

- * Thông tư số 01/2013/TT-BXD của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.
- * Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước
- Áp dụng Bảng 9 Thông tư 01/2013/TT-BXD. Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị
- Quy mô 200 ha, Giá áp dụng: 4.724.000 đồng/ha x 220ha = 1.039.280.000đ

II. Dự toán chi tiết

	Hạng mục		Hệ số áp dụng (%)	Thành tiền (đ)	Thuế VAT (10%)	Thành tiền (đ)
A	Chi phí lập quy hoạch					
I	Chi phí lập quy hoạch (1)	1,039,280,000	100.00	1,039,280,000	103,928,000	1,143,208,000
II	Chi phí lập nhiệm vụ QH (2)	1,039,280,000	7.09	73,684,952	7,368,495	81,053,447
	Cộng (I + II)					1,224,261,447
B	Chi phí khác					194,371,981
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ (3)	73,684,952	20.00	14,736,990		14,736,990
2	Chi phí thẩm định đồ án QH (4)	1,039,280,000	6.70	69,631,760		69,631,760
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ (5)	1,039,280,000	6.30	65,474,640		65,474,640
4	Chi phí lấy ý kiến nhân dân (6)	1,039,280,000	1.00	10,392,800		10,392,800
5	Chi phí công bố QH (7)	1,039,280,000	2.00	20,785,600		20,785,600
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1,405,283,238	0.95	13,350,191		13,350,191
	Tổng A + B					1,418,633,428
	Làm tròn					1,419,000,000

(1), (2).....(7): Theo Điều 5, Thông tư 01/2013/TT-BXD;

(8): Theo bảng 12 TT 01/2013/TT-BXD

PHỤ LỤC 2: DỰ TOÁN CHI TIẾT KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/2000
PHỤC VỤ QUY HOẠCH PHÂN KHU VỰC ĐU ĐICH THÁC MUỐN, XÃ ĐIỀN QUANG HUYỆN BÁ THUỐC, TỈNH THANH HÓA
 (Kèm theo Quyết định số: 1360/QĐ-UBND ngày 08/08/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. Cơ sở lập dự toán

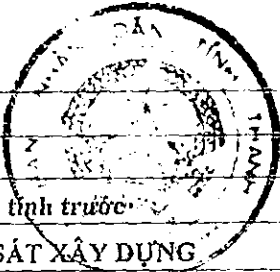
- * Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
 - * Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT ngày 27/02/2007 của Bộ tài nguyên môi trường về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và q
 - * Nghị định 63/2014/NĐ-CP, 20/2010/TTLT-BKH-BTC
 - * Thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 09/06/2011 của Bộ Xây dựng v/v quy định kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phụ
 - * Đơn giá khảo sát xây dựng tỉnh Thanh Hoá (Công bố kèm theo quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa)
- dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

II. Dự toán chi tiết

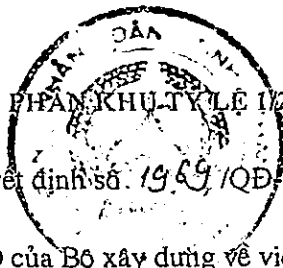
Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp địa hình	Đơn giá (đ/đơn vị)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CK.01103	Tam giác hạng IV	Điểm	3	III	275,570	11,857,871	265,167	826,710	35,573,613	795,501
	Đường chuyền cấp II	Điểm	10							
CK.04302	Cấp địa hình II	Điểm	4	II	20,236	1,368,304	10,972	80,944	5,473,216	43,888
CK.04303	Cấp địa hình III	Điểm	6	III	20,236	1,726,584	13,357	121,416	10,359,504	80,142
CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật	Km	15	III	1,465	768,771	3,873	21,975	11,531,565	58,095
	đồng mức 1 m	Ha	220							
CM.04102	Cấp địa hình II	100 Ha	0.20	II	129,340	24,629,472	318,507	25,868	4,925,894	63,701
CM.04103	Cấp địa hình III	100 Ha	1.00	III	140,681	38,654,588	438,966	140,681	38,654,588	438,966
CM.04104	Cấp địa hình IV	100 Ha	1.00	IV	143,641	49,601,020	652,984	143,641	49,601,020	652,984
	Cộng							#####	156,119,400	2,133,277

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH KHẢO SÁT

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính giá thành	Giá trị	Ký hiệu
			1,361,235	VL
1	Chi phí vật liệu	NC = (NCG + CLNC) * 1.095(vùng khó khăn)	191,185,144	NC
2	Chi phí nhân công		156,119,400	NCG
	Chi phí nhân công theo giá gốc		18,478,904	CLNC
	Chênh lệch chi phí nhân công theo QĐ số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016		2,133,277	M
3	Chi phí máy			



I	Chi phí trực tiếp		$T = VL + NC + M$	194,679,656	T
II	Chi phí chung		$P = NC \times 65\%$	124,270,343	P
III	Thu nhập chịu thuế tính trước		$TN = (T + P) \times 6\%$	19,137,000	TN
IV	Ả THÀNH KHẢO SÁT XÂY DỰNG		$Gks = T + P + TN$	338,087,000	Gks
4	Chi phí lập phương án, báo cáo kỹ thuật		$Cpa = 5\% \times Gks$	16,904,350	Cpa
5	Chỗ ở tạm thời		$Cot = 3\% \times Gks$	10,142,610	Cot
6	Chi phí vận chuyển quân và thiết bị		$Cvcq = 2ca \times 5.000.000 \text{ đ/1 ca}$		Cvcq
7	Chi phí mua số liệu, tìm điểm tọa độ, độ cao nhà nước		$Ctd = 4 \times 500.000 \text{ đ/1 điểm}$		Ctd
V	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ		$G = Gks + Cpa + Cot + Cvcq + Ctd$	365,133,960	G
8	Thuế giá trị gia tăng		$VAT = G \times 10\%$	36,513,396	VAT
VI	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ		$Gdt = Gks + VAT$	401,647,356	Gdt
9	Chi phí kiểm tra, thẩm định và nghi	Theo TT/05/2011/TT-BXD	KT = 5% chi phí trực tiếp	9,733,983	KT
10	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết t	Theo 09/2016/TT-BTC		3,908,123	
	TỔNG CỘNG		$Gdt + KT$	415,289,461	
VII	TỔNG CỘNG (ĐÃ LÀM TRÒN)			415,000,000	



Phụ Lục 2b

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 DU LỊCH THÁC MUỐN, XÃ ĐIỀN QUANG, HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 1969/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. Căn cứ áp dụng

- * Thông tư số 01/2013/TT-BXD của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.
- * Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước
- Áp dụng Bảng 9 Thông tư 01/2013/TT-BXD. Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chung đô thị
- Quy mô 200 ha, Giá áp dụng: 4.840.000 đồng/ha x 200ha = 968.000.000đ

II. Dự toán chi tiết

	Hạng mục	Giá gốc tương ứng quy mô (đồng)	Hệ số áp dụng(%)	Thành tiền (đ)	Thuế VAT (10%)	Thành tiền (đ)
A	Chi phí lập quy hoạch					
I	Chi phí lập quy hoạch (1)	968,000,000	100.00	968,000,000	96,800,000	1,064,800,000
II	Chi phí lập nhiệm vụ QH (2)	968,000,000	7.28	70,470,400	7,047,040	77,517,440
	Cộng (I + II)					1,142,317,440
B	Chi phí khác					184,949,255
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ (3)	70,470,400	20.00	14,094,080		14,094,080
2	Chi phí thẩm định đồ án QH (4)	968,000,000	6.88	66,598,400		66,598,400
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ (5)	968,000,000	6.48	62,726,400		62,726,400
4	Chi phí lấy ý kiến nhân dân (6)	968,000,000	1.00	9,680,000		9,680,000
5	Chi phí công bố QH (7)	968,000,000	2.00	19,360,000		19,360,000
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	1,314,776,320	0.95	12,490,375		12,490,375
	Tổng A + B					1,327,266,695
	Làm tròn					1,327,000,000

(1), (2).....(7): Theo Điều 5, Thông tư 01/2013/TT-BXD;

(8): Theo bảng 12 TT 01/2013/TT-BXD

(9) : Theo Điều 9, Nghị định 63 NĐ/2014/NĐ-CP